PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 3389 */QĐ-VPCNCLQG ngày* 05 *tháng* 11 *năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organisation*

Tiếng Việt/ *in Vietnamese:* TRUNG TÂM KỸ THUẬT – CỤC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Tiếng Anh/ *in English:* *TECHNICAL CENTER, AUTHORITY OF RADIO FREQUENCY MANAGEMENT*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 155 - PRO**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Trụ sở chính/ *Head office:*

Số 115 Trần Duy Hưng – Phường Yên Hòa – Thành phố Hà Nội – Việt Nam

115 Tran Duy Hung Street, Yen Hoa Ward, Hanoi city, Vietnam

Tel: 0862 115577 Email: tec-arfm@rfd.gov.vn Website: https://tec-arfm.rfd.gov.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from* *05* /11/2026 đến/ *to* *04* /11/2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Thiết bị điện, điện tử/*electrical and electronic equipments*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời *Instantaneous electric water heaters*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7
2	Máy khoan cầm tay hoạt động bằng động cơ điện *Hand-held motor-operated electric drills*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7
3	Bóng đèn có balat lắp liền *Self-ballasted lamps*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7
4	Máy hút bụi *Vacuum cleaners*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7
5	Máy giặt *Washing machines*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7
6	Tủ lạnh, tủ đá *Refrigerators and freezers*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7
7	Điều hòa không khí *Air conditioners*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7
8	Máy sấy tóc *Hair dryers*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7
9	Máy xay sinh tố, máy xay thịt, máy ép trái cây, máy đánh trứng *Blenders, meat mincers, juicers and egg beaters*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
10	Lò vi sóng (kể cả loại kết hợp) *Microwave ovens (including combination microwave ovens)*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7
11	Bếp điện (bao gồm bếp điện từ) *Electric cookers (including induction cookers)*	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-09	1,5,7

Thiết bị viễn thông/*communication equipments*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện (không bao gồm thiết bị chỉ thu sóng vô tuyến điện) *Radio transmitters and transceivers (excluding receive-only radio equipment)*			
1.1	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất *Radio transmitters and transceivers used in fixed or land mobile radio communication services*			
1.1.1	Thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM *GSM base station equipment*	QCVN 103:2016/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-103	3,7
1.1.2	Thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD *W-CDMA FDD base station equipment*	QCVN 103:2016/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-103	3,7
1.1.3	Thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA *E-UTRA base station equipment*	QCVN 103:2016/BTTTT QCVN 110:2023/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-103 TTKT-QDR-85-110	3,7
1.1.4	Thiết bị trạm gốc thông tin di động thế hệ thứ năm (5G) *Fifth-generation (5G) base station equipment*			
1.1.4.1	Trạm gốc đơn công nghệ (single-mode) loại 1-C, 1-H	QCVN 18:2022/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	Single-mode base station type 1-C, 1-H			
1.1.4.2	Trạm gốc đơn công nghệ (single-mode) loại 1-O, 2-O *Single-mode base station type 1-O, 2-O*	18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
1.1.5	Thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA *NR and E-UTRA multi-standard radio base station equipment*			
1.1.5.1	Trạm gốc loại 1-C, 1-H *Base station type 1-C, 1-H*	QCVN 18:2022/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18	3,7
1.1.5.2	Trạm gốc loại 1-O *Base station type 1-O*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
1.1.6	Thiết bị lặp thông tin di động GSM *GSM repeaters*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-103	3,7
1.1.7	Thiết bị lặp thông tin di động W-CDMA FDD *W-CDMA FDD repeaters*	QCVN 66:2018/BTTTT QCVN 103:2016/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-66 TTKT-QDR-85-103	3,7
1.1.8	Thiết bị lặp thông tin di động E-UTRA *E-UTRA repeaters*	QCVN 103:2016/BTTTT QCVN 111:2023/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-103 TTKT-QDR-85-111	3,7
1.1.9	Thiết bị lặp thông tin di động thế hệ thứ năm (5G) *Fifth-generation (5G) repeaters*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
1.1.10	Thiết bị vô tuyến mạng diện rộng công suất thấp (LPWAN) *Low Power Wide Area Network (LPWAN) radio equipment*			
1.1.10.1	Thiết bị hoạt động tại băng tần 920 MHz - 923 MHz có công suất phát đến 25 mW ERP *Equipment operating in the 920 MHz - 923 MHz band with a*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-122	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	transmit power of up to 25 mW ERP			
1.1.10.2	Thiết bị hoạt động tại băng tần 920 MHz - 923 MHz có công suất phát trên 25 mW ERP đến 306 mW ERP *Equipment operating in the 920 MHz - 923 MHz band with a transmit power of more than 25 mW ERP up to 306 mW ERP*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
1.1.10.3	Thiết bị hoạt động tại băng tần 433,05 MHz - 434,79 MHz có công suất phát đến 100 mW ERP *Equipment operating in the 433.05 MHz - 434.79 MHz band with a transmit power of up to 100 mW ERP*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
1.1.10.4	Thiết bị đầu cuối IoT băng hẹp E-UTRA *E-UTRA Narrowband IoT (NB-IoT) terminal equipment*	QCVN 18:2022/BTTTT (hoặc QCVN 86:2025/BTTTT) QCVN 131:2022/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 (hoặc TTKT-QDR-85-86) TTKT-QDR-85-131	3,7
1.1.11	Thiết bị vô tuyến di động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự *Land mobile radio equipment with integral antenna intended primarily for analogue speech*	QCVN 37:2018/BTTTT QCVN 100:2024/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-37 TTKT-QDR-85-100	3,7
1.1.12	Thiết bị vô tuyến di động mặt đất có ăng ten rời dùng cho thoại tương tự *Land mobile radio equipment with external antenna connector intended primarily for analogue speech*	QCVN 43:2011/BTTTT QCVN 100:2024/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-43 TTKT-QDR-85-100	3,7
1.1.13	Thiết bị vô tuyến di động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền dữ liệu (và thoại)	QCVN 44:2018/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-44 TTKT-QDR-85-100	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	Land mobile radio equipment with integral antenna intended for the transmission of data (and speech)	QCVN 100:2024/BTTTT		
1.1.14	Thiết bị vô tuyến di động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại) *Land mobile radio equipment with external antenna connector intended for the transmission of data (and speech)*	QCVN 42:2011/BTTTT QCVN 100:2024/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-42 TTKT-QDR-85-100	3,7
1.2	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho truyền hình quảng bá, phát thanh quảng bá *Radio transmitters and transceivers specialized for radio and television broadcasting*			
1.2.1	Máy phát hình kỹ thuật số DVB-T2 *DVB-T2 digital television transmitters*	QCVN 77:2013/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-77	3,7
1.2.2	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM) *Sound broadcasting transmitters using amplitude modulation (AM)*	QCVN 29:2011/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-29	3,7
1.2.3	Thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) *Sound broadcasting transmitters using frequency modulation (FM)*	QCVN 30:2011/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-30	3,7
1.2.4	Thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54 MHz đến 68MHz	QCVN 70:2013/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-70	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	Wireless sound broadcasting equipment using frequency modulation (FM) in the 54 MHz to 68 MHz band			
1.3	Thiết bị Ra đa *Radar equipment*			
1.3.1	Thiết bị Ra đa (trừ thiết bị Ra đa dùng cho tàu thuyền đi biển và Ra đa thuộc loại thiết bị phát, thu-phát vô tuyến cự ly ngắn) *Radar equipment (excluding marine radar for seagoing vessels and radar classified as short-range radio transmitting or transceiving equipment)*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
2	Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn *Short Range Devices*			
2.1	Thiết bị điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao vô tuyến DECT *DECT cordless telephone equipment (wireless subscriber extension type)*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 113:2017/BTTTT QCVN 134:2024/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-113 TTKT-QDR-85-134	3,7
2.2	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz có công suất bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) từ 60 mW đến 200 mW *Wideband data transmission equipment operating in the 2.4 GHz band with equivalent isotropically radiated power (EIRP) from 60 mW to 200 mW*	QCVN 54:2020/BTTTT QCVN 112:2017/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-54 TTKT-QDR-85-112	3,7
2.3	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz có công suất	QCVN 65:2021/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-65 TTKT-QDR-85-112	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	bức xạ đẳng hướng tương đương (EIRP) từ 60 mW trở lên *Radio access equipment operating in the 5 GHz band with equivalent isotropically radiated power (EIRP) of 60 mW or more*	QCVN 112:2017/BTTTT		
2.4	Thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 6 GHz *Radio access equipment operating in the 6 GHz band*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.5	Thiết bị Ra đa ứng dụng trong giao thông đường bộ hoặc đường sắt *Radar equipment for road or railway transport applications*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.6	Thiết bị cảnh báo và phát hiện vô tuyến điện *Radio detection and alarm equipment*			
2.6.1	Thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 25 MHz *Equipment operating in the frequency range 9 kHz – 25 MHz*	QCVN 55:2023/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-55 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.6.2	Thiết bị hoạt động tại dải tần 25 MHz - 1 GHz *Equipment operating in the frequency range 25 MHz – 1 GHz*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.7	Thiết bị điều khiển từ xa vô tuyến điện *Radio remote control equipment*			
2.7.1	Thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 25 MHz	QCVN 55:2023/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-55 TTKT-QDR-85-96	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	Equipment operating in the frequency range 9 kHz – 25 MHz	QCVN 96:2015/BTTTT		
2.7.2	Thiết bị hoạt động tại dải tần 25 MHz - 1 GHz *Equipment operating in the frequency range 25 MHz – 1 GHz*	QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-73 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.7.3	Thiết bị hoạt động tại dải tần 1 GHz - 40 GHz *Equipment operating in the frequency range 1 GHz – 40 GHz*	QCVN 74:2020/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-74 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.7.4	Thiết bị điều khiển từ xa vô tuyến điện không thuộc phạm vi điều chỉnh của QCVN 73:2013/BTTTT, QCVN 74:2020/BTTTT *Radio remote control equipment not falling within the scope of QCVN 73:2013/BTTTT and QCVN 74:2020/BTTTT*	QCVN 47:2015/BTTTT, QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.8	Thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID) *Radio Frequency Identification (RFID)*			
2.8.1	Thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 25 MHz *Equipment operating in the frequency range 9 kHz – 25 MHz*	QCVN 55:2023/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-55 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.8.2	Thiết bị hoạt động tại dải tần 25 MHz - 1 GHz *Equipment operating in the frequency range 25 MHz – 1 GHz*	QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-73 TTKT-QDR-85-96	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
2.8.3	Đối với thiết bị hoạt động ở băng tần 918,4 MH z- 923 MHz *Equipment operating in the 918.4 MHz – 923 MHz band*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.8.4	Thiết bị hoạt động tại dải tần 1 GHz - 40 GHz *Equipment operating in the frequency range 1 GHz – 40 GHz*	QCVN 74:2020/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-74 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.8.5	Thiết bị hoạt động tại băng tần 13,553 MHz - 13,567 MHz *Equipment operating in the 13.553 MHz – 13.567 MHz band*	QCVN 55:2023/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-55 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.9	Thiết bị thu phí giao thông không dừng áp dụng công nghệ nhận dạng vô tuyến điện (RFID) *Electronic toll collection (ETC) equipment using radio frequency identification (RFID) technology*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-96	3,7
2.10	Thiết bị âm thanh không dây *Wireless audio equipment*	QCVN 91:2015/BTTTT QCVN 130:2022/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-91 TTKT-QDR-85-130	3,7
3	Thiết bị công nghệ thông tin *Information technology equipment*			
3.1	Máy tính cá nhân để bàn, máy tính công nghiệp *(Desktop computer)* *Personal desktop computers and industrial computers*	QCVN 118:2018/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-118	3,7
3.2	Máy tính xách tay *Laptops and portable computers*	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 134:2024/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-118 TTKT-QDR-85-134	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
3.3	Máy tính bảng *Tablet computers*	QCVN 118:2018/BTTTT QCVN 134:2024/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-118 TTKT-QDR-85-134	3,7
4	Thiết bị phát thanh, truyền hình *Radio and television equipment*			
4.1	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (SetTop Box) trong mạng truyền hình vệ tinh (trừ thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2) *Set-top boxes (STB) for satellite television networks (excluding DVB-S/S2 digital satellite television set-top boxes)*	QCVN 118:2018/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-118	3,7
4.2	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S/S2 *DVB-S/S2 digital satellite television set-top boxes*	QCVN 118:2018/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-118	3,7
4.3	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình cáp sử dụng kỹ thuật số *Set-top boxes (STB) for digital cable television networks*	QCVN 118:2018/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-118	3,7
4.4	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình (Set Top Box) trong mạng truyền hình IPTV *Set-top boxes (STB) for IPTV networks*	QCVN 118:2018/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-118	3,7
4.5	Thiết bị giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (Set Top Box DVB-T2) *DVB-T2 digital terrestrial television set-top boxes* *(DVB-T2 STB)*	QCVN 118:2018/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-118	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
4.6	Máy thu hình có tích hợp chức năng thu tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 (iDTV) *Television receivers with integrated DVB-T2 digital terrestrial television reception (iDTV)*	QCVN 118:2018/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-118	3,7
4.7	Thiết bị khuếch đại trong hệ thống phân phối truyền hình cáp *Amplifiers used in cable television distribution systems*	QCVN 72:2013/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-72	3,7
5	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến có công suất phát từ 60 mW trở lên (không bao gồm thiết bị chỉ thu sóng vô tuyến điện) *Radio transmitters and transceivers with a transmit power of 60 mW or more (excluding receive-only radio equipment)*			
5.1	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất *Radio transmitters and transceivers used in fixed or land mobile radio communication services*			
5.1.1	Thiết bị vi ba số *Digital microwave equipment*			
5.1.1.1	Thiết bị vi ba số điểm - điểm *Point-to-point digital microwave radio equipment*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 53:2017/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-53	3,7
5.1.1.2	Thiết bị vi ba số không phải là thiết bị vi ba số điểm - điểm *Digital microwave radio equipment other than point-to-point equipment*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
5.1.2	Thiết bị trung kế vô tuyến điện mặt đất (TETRA) *Terrestrial Trunked Radio (TETRA) equipment*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 100:2024/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-100	3,7
5.2	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho thông tin vệ tinh (trừ các thiết bị di động dùng trong hàng hải và hàng không)			

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	Radio transmitters and transceivers used for satellite communications (excluding maritime and aeronautical mobile equipment)			
5.2.1	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C *VSAT equipment operating in the C band*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
5.2.2	Thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku *VSAT equipment operating in the Ku band*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
5.2.3	Trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1 GHz - 3 GHz *Land mobile earth station terminals of global mobile communication systems via non-geostationary satellites in the 1 GHz – 3 GHz band*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 40:2011/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-40	3,7
5.2.4	Thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần Ku *Mobile earth station equipment operating in the Ku band*	QCVN 116:2017/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-116	3,7
5.3	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho nghiệp vụ di động hàng hải (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh) *Radio transmitters and transceivers used for maritime mobile services (including navigational aids and satellite equipment)*			
5.3.1	Thiết bị thu phát vô tuyến VHF của trạm ven biển thuộc hệ thống GMDSS *VHF radio transceivers for coast stations of the Global Maritime Distress and Safety System (GMDSS)*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.2	Thiết bị điện thoại VHF hai chiều lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	Two-way VHF radiotelephone equipment for fixed installation on survival craft			
5.3.3	Thiết bị Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển *Inmarsat-C equipment for use on ships*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.4	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên phương tiện cứu sinh *VHF radiotelephone equipment for use on survival craft*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.5	Phao vô tuyến chỉ vị trí khẩn cấp hàng hải (EPIRB) hoạt động ở băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz *Maritime Emergency Position-Indicating Radio Beacons (EPIRB) operating in the 406.0 MHz to 406.1 MHz band*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.6	Phao chỉ báo vị trí cá nhân hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz *Personal Locator Beacons (PLB) operating in the 406.0 MHz to 406.1 MHz band*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.7	Thiết bị phao vô tuyến định vị khẩn cấp (ELT) *Emergency Locator Transmitter (ELT) equipment*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
5.3.8	Thiết bị gọi chọn số DSC *Digital Selective Calling (DSC) equipment*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.9	Bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm và cứu nạn *Search and rescue radar transponders (SART)*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
5.3.10	Thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ MF/HF hàng hải *Radiotelex equipment operating in the maritime MF/HF service*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.11	Thiết bị trong hệ thống nhận dạng tự động (AIS) sử dụng trên tàu biển *Shipborne equipment of the Automatic Identification System (AIS)*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.12	Thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn *AIS search and rescue transmitters (AIS-SART)*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.13	Thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ di động hàng hải *VHF radiotelephone equipment for the maritime mobile service*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.14	Thiết bị điện thoại vô tuyến MF và HF *MF and HF radio telephone equipment*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.15	Thiết bị điện thoại vô tuyến UHF *UHF radio telephone equipment*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.3.16	Thiết bị Ra đa dùng cho tàu thuyền đi biển *Radar equipment for seagoing vessels*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.4	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho nghiệp vụ di động hàng không (kể cả các thiết bị trợ giúp, thiết bị vệ tinh)			

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	Radio transmitters and transceivers used for aeronautical mobile services (including navigational aids and satellite equipment)			
5.4.1	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975 MHz - 137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM *Ground-based radio equipment of the aeronautical mobile service in the 117.975 MHz – 137 MHz band using amplitude modulation (AM)*	QCVN 105:2016/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-105 TTKT-QDR-85-106	3,7
5.4.2	Thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975 MHz - 137 MHz dùng trên mặt đất *Ground-based radio equipment of the aeronautical mobile service in the 117.975 MHz – 137 MHz band*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 106:2016/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-106	3,7
5.4.3	Thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không *Glide path equipment of aeronautical radio navigation systems*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 104:2016/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-104	3,7
5.5	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện chuyên dùng cho định vị và đo đạc từ xa (trừ thiết bị dùng ngoài khơi cho ngành dầu khí) *Radio transmitting and transceiving equipment dedicated to radiolocation and telemetry (excluding offshore*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-18	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	equipment used in the oil and gas industry)			
5.6	Thiết bị vô tuyến dẫn đường *Radio navigation equipment*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 119:2019/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-119	3,7
5.7	Thiết bị vô tuyến nghiệp dư *Amateur radio equipment*	QCVN 56:2011/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-56	3,7
5.8	Thiết bị khác *Other equipment*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-47	3,7
6	Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn *Short Range Devices*			
6.1	Thiết bị truyền dữ liệu băng siêu rộng (UWB) *Ultra-wideband (UWB) data transmission equipment*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 94:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-94	3,7
6.2	Thiết bị phát, thu- phát vô tuyến cự ly ngắn dùng cho mục đích chung *Short-range radio transmitters and transceivers used for general purposes*			
6.2.1	Thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 25 MHz *Equipment operating in the frequency range 9 kHz – 25 MHz*	QCVN 55:2023/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-55 TTKT-QDR-85-96	3,7
6.2.2	Thiết bị hoạt động tại dải tần 25 MHz - 1 GHz *Equipment operating in the frequency range 25 MHz – 1 GHz*	QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-73 TTKT-QDR-85-96	3,7
6.2.3	Thiết bị hoạt động tại dải tần 1 GHz - 40 GHz	QCVN 74:2020/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-74	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	Equipment operating in the frequency range 1 GHz – 40 GHz	QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QDR-85-96	
6.2.4	Thiết bị hoạt động tại dải tần 40 GHz - 246 GHz *Equipment operating in the frequency range 40 GHz – 246 GHz*	QCVN 18:2022/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18	3,7
6.3	Thiết bị Ra đa ứng dụng trong giao thông đường bộ hoặc đường sắt. Thiết bị hoạt động tại dải tần 76 GHz - 77 GHz *Radar equipment for road or railway transport applications operating in the frequency range 76 GHz – 77 GHz*	QCVN 18:2022/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18	3,7
6.4	Thiết bị sạc không dây *Wireless charging equipment*	QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-96	3,7
6.5	Thiết bị đo từ xa vô tuyến điện *Radio telemetry equipment*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 73:2013/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-73 TTKT-QDR-85-96	3,7
6.6	Thiết bị thu phát sóng vô tuyến cự ly ngắn, băng tần 401 MHz - 406 MHz, trang bị trong các bộ lập trình hoặc cảm biến, truyền dữ liệu từ xa vô tuyến *Short-range radio transceivers in the 401 MHz – 406 MHz band fitted in programmers or sensors for wireless remote data transmission*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-96	3,7
6.7	Thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần 60 GHz	QCVN 112:2017/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-112	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
	High-speed radio access equipment operating in the 60 GHz band			
6.8	Thiết bị truyền hình ảnh số không dây *Wireless digital video link equipment*	QCVN 92:2015/BTTTT QCVN 93:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-92 TTKT-QDR-85-93	3,7
6.9	Thiết bị simbox *SIM box equipment*	QCVN 86:2025/BTTTT QCVN 117:2023/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-86 TTKT-QDR-85-117	3,7
6.10	Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn khác *Other short range devices*			
6.10.1	Thiết bị hoạt động tại dải tần 9 kHz - 40 GHz *Equipment operating in the frequency range 9 kHz – 40 GHz*	QCVN 47:2015/BTTTT QCVN 96:2015/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-47 TTKT-QDR-85-96	3,7
6.10.2	Thiết bị hoạt động tại dải tần trên 40 GHz *Equipment operating in the frequency range above 40 GHz*	QCVN 18:2022/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18	3,7
7	Thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện dùng trong các nghiệp vụ thông tin vô tuyến cố định hoặc di động mặt đất *Radio transmitters and transceivers used in fixed or land mobile radio communication services*			
7.1	Thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất *Terrestrial mobile communication terminal equipment*	QCVN 86:2025/BTTTT QCVN 117:2023/BTTTT QCVN 134:2024/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-86 TTKT-QDR-85-117 TTKT-QDR-85-134	3,7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
7.2	Thiết bị đầu cuối thông tin di động thế hệ thứ năm (5G) *Fifth-generation (5G) mobile communication terminal equipment*	QCVN 18:2022/BTTTT QCVN 86:2025/BTTTT QCVN 127:2021/BTTTT QCVN 129:2021/BTTTT QCVN 134:2024/BTTTT	TTKT-QT-05 TTKT-QDR-85-18 TTKT-QDR-85-86 TTKT-QDR-85-127 TTKT-QDR-85-129 TTKT-QDR-85-134	3,7

Ghi chú/ *Note:* Trung tâm Kỹ thuật-Cục tần số vô tuyến điện phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*Technical center-Authority of Radio Frequency Management must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*

